



PHỤ LỤC I

Tên tệp: 09-2025-DON

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 9 NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 538 /BC-STC ngày 08/10/2025 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	10.001	Thóc, gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	16.000	16.000	16.000	-	0,00%	Trực tiếp thu thập	
2	10.002	Gạo tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	18.000	18.000	18.000	-	0,00%	Trực tiếp thu thập	
3	10.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)	Phổ biến	đ/kg	63.000	63.000	58.000	(5.000)	-7,94%	Trực tiếp thu thập	
4	10.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	140.000	140.000	140.000	-	0,00%	Trực tiếp thu thập	
5	10.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	250.000	250.000	250.000	-	0,00%	Trực tiếp thu thập	
6	10.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	260.000	260.000	260.000	-	0,00%	Trực tiếp thu thập	
7	10.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	125.000	125.000	125.000	-	0,00%	Trực tiếp thu thập	
8	10.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	65.000	65.000	65.000	-	0,00%	Trực tiếp thu thập	
9	10.009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	120.000	120.000	120.000	-	0,00%	Trực tiếp thu thập	
10	10.010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000	70.000	70.000	-	0,00%	Trực tiếp thu thập	
11	10.011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	60.000	60.000	60.000	-	0,00%	Trực tiếp thu thập	
12	10.012	Tôm thẻ, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	180.000	180.000	180.000	-	0,00%	Trực tiếp thu thập	
13	10.013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	20.000	20.000	23.000	3.000	15,00%	Trực tiếp thu thập	
14	10.014	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	28.500	25.000	28.500	3.500	14,00%	Trực tiếp thu thập	
15	10.015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	20.000	20.000	23.000	3.000	15,00%	Trực tiếp thu thập	
16	10.016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	46.000	40.000	46.000	6.000	15,00%	Trực tiếp thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
17	10.017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	5.500	5.500	5.500	-	0,00%	Trực tiếp thu thập	
18	10.018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít	42.000	42.000	42.000	-	0,00%	Trực tiếp thu thập	
19	10.019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg	27.000	28.000	28.000	-	0,00%	Trực tiếp thu thập	
20	10.020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Sữa Similac Total Protection 1 400g (0 - 6 tháng)	Hộp	329.000	329.000	329.000	-	0,00%	Trực tiếp thu thập	
II	2	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
21	02.001	Phân đạm urê	Có hàm lượng Nitơ (N) tổng số $\geq 46\%$;	đ/bao	623.000	623.000	623.000	-	0,00%		
22	02.001	Phân DAP-Nga	bao 50kg	đ/bao	1.100.000	1.100.000	1.100.000	-	0,00%		
23	02.001	Phân NPK	Phân NPK 16-16-8 (1 hạt), bao 50kg	đ/bao	710.000	710.000	710.000	-	0,00%		Phú Mỹ
24	02.001	Phân NPK	Phân NPK 20-20-15 (1 hạt), bao 50 kg	đ/bao	890.000	890.000	890.000	-	0,00%		Vilife
25	02.001	Phân NPK	Phân NPK 20-20-15 (3 hạt), bao 50kg	đ/bao	950.000	950.000	950.000	-	0,00%		Hải Dương
26	20,002	Thức ăn cho lợn thịt giai đoạn xuất bán		đ/kg	11.930	11.977	11.977	-	0,00%		
27	20,002	Thức ăn cho lợn nái nuôi con		đ/kg	13.120	12.452	12.452	-	0,00%		
28	20,002	Thức ăn cho gà thịt giai đoạn xuất bán		đ/kg	13.380	11.533	11.533	-	0,00%		
29	20,002	Thức ăn cho gà đẻ trứng		đ/kg	10.100	10.603	10.603	-	0,00%		
30	20,002	Thức ăn cho gà đẻ hậu bị		đ/kg	9.360	10.087	10.087	-	0,00%		
31	20,002	Thức ăn cho vịt, ngan giai đoạn xuất bán		đ/kg	10.200	10.898	10.898	-	0,00%		
32	20,002	Thức ăn cho vịt, ngan đẻ trứng		đ/kg	10.500	10.249	10.249	-	0,00%		
33	20,002	Thức ăn cho vịt, ngan đẻ		đ/kg	9.500	10.800	10.800	-	0,00%		
34	20,002	Thức ăn cho chim cút		đ/kg	10.330	10.330	10.330	-	0,00%		
35	20,002	Thức ăn cho bò thịt		đ/kg	8.760	8.760	8.760	-	0,00%		
36	20,002	Thức ăn cho bò sữa		đ/kg	9.200	9.200	9.200	-	0,00%		
III	3	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT									
37	40.001	Xi măng	PCB30 bao 50kg	đ/bao	85.000	85.000	85.000	-	0,00%	thu thập trực tiếp	
38	40.002	Thép xây dựng		đ/kg	19.657	19.657	19.657	-	0,00%	thu thập trực tiếp	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
39	40.003	Cát xây		đ/m3	350.000	350.000	350.000	-	0,00%	thu thập trực tiếp	các cửa hàng nhỏ, lẻ
40	40.004	Cát vàng (có sàng lọc)		đ/m3	450.000	450.000	450.000	-	0,00%	thu thập trực tiếp	các cửa hàng nhỏ, lẻ
41	40.005	Cát đen đồ nền		đ/m3	270.000	270.000	270.000	-	0,00%	thu thập trực tiếp	
42	40.006	Gạch xây		đ/viên	1.200	1.200	1.200	-	0,00%	thu thập trực tiếp	
43	40.007	Ông nhựa	Phi 90 loại 1	đ/m	12.000	12.000	12.000	-	0,00%	thu thập trực tiếp	
44	40.008	Gas đun	Loại bình 12kg	đ/bình	418.000	416.700	418.000	1.300	0,31%	Sở Công Thương	
45	40.009	Nước sạch sinh hoạt		đ/m3	8.000	8.000	8.000	-	0,00%	Công ty CP Cấp nước	
IV	4	DỊCH VỤ Y TẾ									
46	60.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Bệnh viện hạng I	đ/lượt	45.000		45.000				
47	60.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân		đ/lượt	67.500		67.500				giá tối đa theo NQ 74/2024; NQ 46/2024
V	5	GIAO THÔNG									
48	70.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt		3.000	3.000	-	0,00%	Trực tiếp thu thập	
49	70.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt		15.000	15.000	-	0,00%	Trực tiếp thu thập	
50	70.003	Giá cước ô tô đi đường dài	Biên Hòa - Cần Thơ	đ/vé	250.000	250.000	250.000	-	0,00%	Trực tiếp thu thập	
51	70.004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé	25.000	25.000	25.000	-	0,00%	Trực tiếp thu thập	
52	70.005	Giá cước taxi		đ/km	13.000	13.000	13.000	-	0,00%	Trực tiếp thu thập	CN CP Tập đoàn Taxi Mai Linh tại Đồng Nai
53	70.006	Xăng E5 Ron 92		đ/lit	19.610	19.850	19.610	(240)	-1,21%	Trực tiếp thu thập	Petrolimex Đồng Nai
54	70.007	Xăng Ron 95		đ/lit	20.160	20.430	20.160	(270)	-1,32%	Trực tiếp thu thập	
55	70.008	Dầu Diesel		đ/lit	18.650	18.470	18.650	180	0,97%	Trực tiếp thu thập	
VI	6	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
56	80.001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập		Đồng/tháng							
57	80.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)		Đồng/tháng							

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
58	80.003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)		Đồng/tháng							
59	80.004	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập		Đồng/tháng hoặc đồng/tín chỉ							
60	80.005	Dịch vụ giáo dục đào tạo trung cấp, trường thuộc cấp Bộ quản lý		Đồng/tháng hoặc đồng/tín chỉ							
61	80.006	Dịch vụ giáo dục đào tạo cao đẳng công lập		Đồng/tháng hoặc đồng/tín chỉ							
62	80.008	Dịch vụ giáo dục đào tạo đại học công lập hoặc tương đương đại học công lập		Đồng/tháng hoặc đồng/tín chỉ							
VII	7	VÀNG, ĐỒNG LA MỸ									
63	100.001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	đ/chỉ	131.400.000	12.250.000	131.400.000	119.150.000	972,65%	Trang web điện tử NH TMCP Ngoại Thương	giá bán ra 01/10/2025
64	100.002	Đồng la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	26.446	26.497	26.446	(51)	-0,19%	Trang web điện tử NH TMCP Ngoại Thương	giá bán ra 01/10/2025